

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đỗ Thị Ý Nhi⁽¹⁾; Huỳnh Ngọc Chương⁽¹⁾, Nguyễn Thị Thanh Mai⁽¹⁾,
Võ Thị Linh Giang⁽¹⁾, Trần Tấn Thi⁽¹⁾

⁽¹⁾Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 9/4/2017; Ngày gửi phản biện 16/4/2017; Chấp nhận đăng 24/6/2017

Email: nhidty@tdmu.edu.vn

Tóm tắt

Trên cơ sở khảo sát 250 mẫu và tiến hành phân tích dữ liệu, bằng mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), nhóm tác giả đã giả định rằng ý định khởi nghiệp sinh viên bị tác động bởi bảy nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên nhằm định lượng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng ý định khởi nghiệp của sinh viên, đồng thời đưa ra giải pháp phù hợp và mang ý nghĩa thực tế thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên

Từ khóa: khởi nghiệp, nhân tố, mô hình cấu trúc tuyến tính, Bình Dương.

Abstract

ANALYSING FACTORS IMPACTED ON INTENTION TO START A BUSINESS OF STUDENTS FROM UNIVERSITIES IN BINH DUONG PROVINCE

Baseline survey of 250 samples and data analysis, using the Model Factor Analysis (EFA), Assertive Factor Analysis (CFA) and Linear Structural Modeling (SEM). The authors have assumed that the intention to start a student's career is influenced by seven factors that affect the student's intention to start a business to quantify the influence of the factors that influence students' start-up intentions, and to provide a suitable and meaningful solution to motivate students to start a career.

1. Đặt vấn đề

Khi nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng nâng cao, giới trẻ càng có mong muốn, khát khao làm giàu và tự duy tự làm chủ về thời gian và tài chính, đó chính là khởi nghiệp. Với bối cảnh Việt Nam, cụ thể là địa bàn tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu mong muốn hướng tới hai vấn đề chính: (1) Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, (2) Giải pháp thúc đẩy, khơi gợi ý tưởng tiềm năng khởi nghiệp sinh viên. Nếu phát hiện đúng và chính xác các nhân tố cũng như mức tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là một đóng góp cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và sự nghiệp kinh doanh của sinh viên nói riêng.

2. Lược khảo các nghiên cứu trước

Delmar, F và Davidsion, P. (2000), khẳng định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng KNKD bao gồm tình trạng việc làm, tuổi tác, giáo dục, kinh nghiệm làm việc và giới tính. Autio, H. Keeley, Klofsten, G. C. Parker và Hay (2001), nhấn mạnh vào các yếu tố của thái độ mỗi cá nhân,

kỳ vọng cũng như sự tự tin là những yếu tố cốt lõi tác động lên ý định khởi nghiệp. Davidsson và Honig (2003) cho thấy, nguồn vốn con người và nguồn vốn xã hội có tác động tích cực đến khả năng khởi sự kinh doanh, tác động tích cực đến các hoạt động phát triển trong quá trình khởi sự kinh doanh của các doanh nghiệp trẻ. Anderson và Miller (2003) cho thấy có nền tảng gia đình tốt sẽ có nguồn lực con người lớn hơn, đồng thời, nó còn tác động giúp tăng lợi nhuận và tiềm năng phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp. Mô hình trong nghiên cứu của Christian Lu'thje và Nikolaus Franke (2003) “Việc làm của một người khởi nghiệp: Thử nghiệm mô hình ý định khởi nghiệp giữa các sinh viên kỹ sư tại MIT” là thử nghiệm để xác định nguyên nhân khởi nghiệp giữa các sinh viên kỹ thuật. Nghiên cứu Driessen & Zwart (2006), về sự tác động của các yếu tố tính cách cá nhân lên khả năng khởi nghiệp. Mô hình đã được các tác giả phát triển lên thành mô hình E-Scan. Guerrero, Rialp và Urbano (2008) sử dụng mô hình khởi nghiệp Krueger & Brazeal cho thấy, sự kỳ vọng và khả thi về khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên cả trong ngắn và dài hạn. Gelderen và cộng sự (2008) cho thấy hai nhân tố quan trọng, ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của cá nhân dựa nhận thức về thị trường và sự tự hoàn thiện. Eda Gurel và cộng sự (2009) về ý định khởi nghiệp của sinh viên du lịch, cho thấy có mối quan hệ ý nghĩa thống kê giữa sự đổi mới, xu hướng chấp nhận rủi ro, khởi nghiệp gia đình và ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu của tác giả Schwarz, Wdowiak, Almer-Jarz và Breitenacker (2009), cho rằng có sự ảnh hưởng từ môi trường xã hội cùng các yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Áo. Nghiên cứu của Zahariah Mohd Zain và cộng sự (2010), tại Malaysia còn có thêm 2 nhân tố ảnh hưởng đó là về đặc điểm tính cách và môi trường tác động. Wong, Foo và Leung (2011) cho thấy, môi trường làm việc thiếu tính sáng tạo, không cải tiến sẽ thúc đẩy khởi sự kinh doanh càng cao vì các chuyên gia không hài lòng trong công việc hiện tại của họ. Trong nghiên cứu của Bae, Qian, Miao và Fiet (2014) cho thấy, các chương trình giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến các ý định khởi nghiệp của người học và nó có tác động lớn hơn nhiều so với các chương trình khác. Dựa trên khung phân tích của GEM, Micozzi và Lucarelli (2016) phân tích dữ liệu từ 37 nền kinh tế cho thấy, giới tính và sự tự tin trong các kỹ năng của bản thân có ảnh hưởng đến tâm trạng của cá nhân và tác động mạnh lên ý định khởi nghiệp của cá nhân đó. Dheer và Lenartowicz cho rằng, các yếu tố hội nhập văn hóa và tính văn hóa của các cá nhân sẽ thúc đẩy các ý định khởi nghiệp. Lê Quân (2007), với “Nghiên cứu quá trình quyết định khởi nghiệp của doanh nhân trẻ Việt Nam”, chỉ ra rằng vai trò của yếu tố gia đình, bạn bè, nhà trường rất quan trọng với quá trình hình thành và phát triển tư duy doanh nhân trẻ. Nghiên cứu về “Chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2014” được thực hiện bởi VCCI (2015) bao gồm: (1) có 18,2% người trưởng thành ở Việt Nam có ý định khởi sự kinh doanh trong vòng 3 năm tới, (2) tỷ lệ khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014 thấp, chỉ đạt 2%, (3) cũng giống như các quốc gia khác, người Việt Nam khởi sự kinh doanh chủ yếu để tận dụng các cơ hội (70,3%) hơn vì không có sự lựa chọn công việc nào tốt hơn (29,7%). Tuy nhiên, người Việt Nam tận dụng cơ hội để tăng thu nhập (41,5%) chứ không phải để trở nên độc lập hơn (11,8%). Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra rằng ở Việt Nam, tỷ lệ thanh niên tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong giai đoạn đầu thường cao hơn so với những người ở độ tuổi trung niên, bao gồm cả lúc khởi sự (2,8% so với 1,2%) và khi hoạt động kinh doanh mới tiến hành trong vòng 3,5 năm.

3. Phương pháp nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu: Mục tiêu phân tích: (1) xác định rõ mức ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp mỗi sinh viên; (2) đưa ra được những giải pháp, kiến nghị cơ bản

nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kích thước mẫu: 250 quan sát và tiến hành khảo sát đối tượng sinh viên tại các trường Đại học trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Với phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính, mô hình gồm 33 biến thể hiện những thuộc tính của 7 nhân tố. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện và phi xác suất.

Xây dựng thang đo: Từ nghiên cứu sơ bộ, nhóm tác giả đã xác định sáu nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên gồm: (1) Tiếp cận tài chính (mã hóa là FSF), (2) Tiếp cận phi tài chính (NF), (3) Tiếp cận phi tài chính (SEF), (4) Môi trường gia đình và xã hội (SC), (5) Nhận thức bản thân (IF), và (6) Giáo dục và đào tạo (EEF).

Phương pháp phân tích dữ liệu: Sau khi sàng lọc, mã hóa và làm sạch, sẽ tiến hành phân tích thống kê mô tả, đánh giá thang đo với Cronbach'Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tổng quan kết quả điều tra mẫu phân tích

Đặc điểm cá nhân đại diện khảo sát: Thống kê chung về thông tin người được điều tra cho thấy tỷ lệ nam, nữ là khá tương đương (với 52% là nam; 48% là nữ). Đối tượng tham gia khảo sát hiện phần lớn là sinh viên học năm thứ 3 và thứ 4 chiếm đến 67%, còn lại 33% là sinh viên năm 1,2 và 5, trong đó thấp nhất là sinh viên năm thứ 5 chiếm 1%. Điều này cho thấy đối tượng khảo sát khá phù hợp và có đủ nhận thức để nhận định và sự hiểu biết trả lời các câu hỏi nêu ra về ý định khởi nghiệp.

Chỉ tiêu trung bình hàng tháng của sinh viên: Mức chi tiêu hàng tháng chiếm tỷ lệ cao nhất là từ 2 đến 3 triệu đồng, kế đến là 3 đến dưới 5 triệu đồng chiếm 30% đây là mức chi tiêu trung bình và khá hợp lý với sinh viên, qua đó phản ánh phần nào khả năng tính toán chi tiêu của sinh viên ngay trong cuộc sống hằng ngày. Chiếm tỷ lệ phần trăm thấp nhất là mức chi tiêu dưới 1 triệu và chỉ có 2 % đối tượng khảo sát có mức chi tiêu này, ở mức chi tiêu cao nhất từ 5 đến dưới 10 triệu đồng chiếm 6% và còn lại là 16% đối tượng khảo sát có mức chi tiêu từ 1 đến dưới 2 triệu đồng.

Tình trạng ở trọ và số người cùng ở trọ: Trong tổng số 250 đối tượng khảo sát thì có 54% là ở trọ và 46% là sống chung gia đình. Trong đó có đến 45% sinh viên ở phòng trọ 2 người, kế đến là ở 1 người và ở 3 người chiếm 44 %. Thấp nhất là 1 % với số lượng là 8 người. Còn lại 6% ở 4 người và 5% ở 5 người. Từ đó, có thể nói số lượng sinh viên ở trọ tập trung trong khoảng 1 người đến 3 người. Điều này ảnh hưởng đến ý thức tự lập của sinh viên.

Chi phí tiền trọ hàng tháng: Chi phí hàng tháng mà sinh viên phải trả khi ở trọ, cao nhất là dưới 1 triệu đồng (chiếm 57%), kế đến là 1 triệu đồng (chiếm 36%), mức 2 triệu đồng (chiếm 4%) và thấp nhất là 6 triệu đồng (1%) mức 4 triệu đồng (chiếm 2 %); Mức thu nhập cao nhất là 4 triệu đồng (chiếm 37%), kế đến mức thu nhập 3 triệu đồng (chiếm 36%, kế đến là 2 triệu đồng (chiếm 18%) và thấp nhất là 1 triệu đồng (chiếm 9%).

Thu nhập và tình trạng đi làm thêm: Tình trạng làm thêm của sinh viên: Có 59% sinh viên đi làm thêm để gia tăng thu nhập và tích lũy kinh nghiệm; 41% sinh viên không đi làm thêm và chỉ tập trung vào học tập hay phụ giúp gia đình.

Mức độ chấp nhận tham gia trò chơi: Với 6 trường hợp với 5 mức độ tăng dần từ 1 đến 5, cho thấy có 39,8 % sinh viên đồng ý chấp nhận chơi, 36,73% sinh viên không chấp nhận chơi

và 17,13% sinh viên nhận định là bình thường. Đây cũng là một trong các yếu tố quan trọng giúp nhóm tác giả đưa ra nhận định và phân tích chính xác hơn.

4.2. Đánh giá chung về các nhân tố

Phân tích sâu vào từng khía cạnh trong nhân tố, cho thấy yếu tố *tôi rất hài lòng nếu trở thành chủ của một doanh nghiệp* có ảnh hưởng chặt chẽ nhất đến việc khởi nghiệp (trung bình điểm đánh giá: 3,77/5). Mức độ đồng ý của các cá nhân ở mức khá (trung bình: 3,38/5) với mức độ thống nhất khá tốt (sai lệch chuẩn: 1,07). Mức độ không đồng ý đối với ảnh hưởng của Tiếp cận phi tài chính đến ý định khởi nghiệp của cá nhân chiếm tỷ lệ cao lần lượt là 29,52%. Điều này cho thấy tại Bình Dương ảnh hưởng hay áp lực từ các khoản phi tài chính không quá lớn.

4.3. Kết quả đánh giá thang đo trước khi phân tích EFA

Thành phần ý định khởi nghiệp có Cronbach's Alpha là 0,735 và các hệ số tương quan biến-tổng của các biến đo lường thành phần này đều cao hơn 0,3. Kết quả đánh giá thang đo trước khi phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho tất cả 6 nhân tố đều đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Khi xem xét tương quan trong tổng thể của từng biến quan sát trong tổng số 33 thuộc tính quan sát được đo lường, đạt tiêu chuẩn 32 biến trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

4.4. Phân tích khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá đối với nhân tố ý định khởi nghiệp: Thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA với phép trích nhân tố theo trục và phép xoay Promax, cho thấy, biến thứ nhất IEF (chỉ đạt 0.44) không đạt tiêu chí đóng góp nhân tố, nên biến IEF1 bị loại. Thực hiện lại phân tích EFA với 3 biến quan sát IEF2, IEF3, IEF4 cho thấy đạt yêu cầu để thực hiện các phân tích tiếp theo với tổng biến động được giải thích từ 3 biến quan sát là 52.6% với chỉ số KMO đạt 0.689 và kiểm định Barlett là đạt yêu cầu (pvalue =0.00).

Phân tích nhân tố khám phá đối với nhóm nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp: Trong quá trình phân tích nhân tố khám phá (EFA), bảy biến quan sát không thỏa mãn tiêu chuẩn hệ số factor loading > 0,5 gồm: FSF1; NF1; NF2; SEF4; SC3; IF1; EEF1, bị loại khỏi thang đo lường cho nhân tố của nó và các phân tích tiếp theo. Theo kết quả EFA trong bảng ma trận xoay nhân tố: 25 quan sát của 6 nhân tố thành phần (có hệ số Factor loading đạt chuẩn, > 0,5).

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Pattern Matrix ^a							
	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
EEF4	.931						
EEF5	.597						
EEF2	.583						
EEF3	.576						
EEF6	.509						
IF3		.701					
IF4		.698					
IF2		.578					
IF5		.565					
SEF2			.935				
SEF3			.583				
SEF1			.519				

NF3				.716			
NF4				.566			
NF5				.563			
SC4					.933		
FSF4					.608		
SC2						.733	
SC1						.524	
FSF2							.666
FSF3							.585
Extraction Method: Principal Axis Factoring.							
Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.							
a. Rotation converged in 7 iterations.							
b.							

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA): Phân tích CFA mô hình có hệ số chi-bình phương là 371.140 với hệ số chi bình phương trên bậc tự do (cmin/df) là $1,66 < 2$. Vì vậy, mô hình phân tích có độ phù hợp cao so với tổng thể.

Bảng 2. Kiểm định phân tích nhân tố khẳng định

Chỉ số	Giá trị tính toán từ mô hình	Giá trị yêu cầu
CMIN/DF	1,657	<3
CFI	0,911	>0,9
TLI	.881	<0,9
RMSEA	0,05	<0,08

Các hệ số tương quan đều < 1 kiểm định hiệp phương sai và tương quan giữa các cặp biến đều có ý nghĩa thống kê. Điều đó cho thấy có thể xem các nhân tố trong mô hình đạt giá trị phân biệt.

Bảng 3. Hiệp định phương sai, tương quan giữa các biến

	Tương quan	sai số chuẩn	C.R.	P-value
EEF<--> IF	0.348	0.057	6.084	0.00
EEF<--> SEF	0.275	0.054	5.053	0.00
EEF<--> NF	0.266	0.047	5.694	0.00
EEF<--> NT5	0.111	0.053	2.115	0.034
EEF<--> SC	0.164	0.045	3.639	0.00
EEF<--> FSF	0.087	0.042	2.075	0.038
IF<--> SEF	0.258	0.057	4.546	0.00
IF<--> NF	0.192	0.045	4.295	0.00
IF<--> NT5	0.234	0.059	3.966	0.00
IF<--> SC	0.14	0.046	3.062	0.002
IF<--> FSF	0.072	0.038	1.909	0.056
SEF<--> NF	0.27	0.051	5.317	0.00
SEF<--> NT5	0.222	0.061	3.631	0.00
SEF<--> SC	0.181	0.05	3.6	0.00

SEF<--> FSF	0.076	0.04	1.904	0.057
NF<--> NT5	0.076	0.046	1.666	0.096
NF<--> SC	0.168	0.042	4.025	0.00
NF<--> FSF	0.071	0.035	2.027	0.043
NT5<--> SC	0.183	0.053	3.414	0.00
NT5<--> FSF	-0.002	0.028	-0.086	0.932
SC<--> FSF	0.028	0.024	1.148	0.251
IEF<--> FSF	0.078	0.039	1.974	0.048
IEF<--> SC	0.154	0.046	3.347	0.00
IEF<--> NT5	0.178	0.056	3.164	0.002
IEF<--> NF	0.131	0.041	3.182	0.001
IEF<--> SEF	0.186	0.053	3.515	0.00
IEF<--> IF	0.305	0.058	5.255	0.00
IEF<--> EEF	0.289	0.054	5.362	0.00

Kết quả phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính và kiểm định giả thuyết

Bảng 4. Kết quả phân tích SEM

			Estimate	S.E.	C.R.	P
IEF	<---	FSF	0.112	0.130	1.520	0.128
IEF	<---	SC	0.188	0.138	1.713	0.087
IEF	<---	NT5	0.033	0.028	0.630	0.529
IEF	<---	NF	-0.175	0.185	-1.200	0.230
IEF	<---	SEF	0.023	0.099	0.218	0.827
IEF	<---	IF	0.345	0.120	2.886	0.004
IEF	<---	EEF	0.298	0.127	2.324	0.020

Kết quả ước lượng hệ số hồi quy của các quan hệ trong mô hình cho thấy tất cả các quan hệ đều có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} < 0,05$). Phương trình hồi quy là: $IEF = 0,345*IF + 0,298*EEF + 0,188*SC + 0,112*FSF + 0,003*NT5 - 0,175*NF + 0,023*SEF$

5. Kết luận

Ý định khởi nghiệp sinh viên bị tác động bởi bảy nhân tố, FSF; NF; SEF; SC; IF; EEF; NT5. Bằng việc kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA, sau đó tiến hành phân tích nhân tố khẳng định CFA, các nhân tố được nhóm tác giả đưa ra là phù hợp với độ tin cậy cao. Kết quả được trình bày thông qua mô hình SEM đã chuẩn hóa. Nhân tố: IF; EEF; SC là ba nhân tố tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Điều này đã khẳng định các nhân tố mà tác giả đưa ra phù hợp với thực tế tại Việt Nam và có tính khoa học cao.

Bình Dương có tốc độ phát triển và hội nhập cao nên giúp sinh viên có môi trường học tập và định hướng phát triển nghề nghiệp tốt. Một số sinh viên không theo kịp xu hướng, sự

phát triển của xã hội và môi trường giáo dục còn thiếu sự gắn kết giữa việc học và thực tế do vậy chưa hình thành ý tưởng khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp; một số sinh viên chưa chủ động trước những nhu cầu trên thị trường nên không tìm được ý tưởng để khởi nghiệp. Cần cung cấp các thông tin về hội nhập kinh tế trong khu vực và cả quốc tế... bằng hình thức seminar trong đội ngũ sinh viên. Điều này sẽ giúp sinh viên định hướng được xu hướng toàn cầu hóa đang cần và muốn gì, từ việc đó định vị lại được bản thân đang ở đâu, cần học hỏi, tìm hiểu gì để có thể hình thành ý tưởng khởi nghiệp, đặt mục tiêu và lên chiến lược cụ thể để thực hiện việc đó trong tương lai. Tổ chức các chương trình tư vấn khởi nghiệp cho sinh viên, tham luận các vấn đề khởi nghiệp, tổ chức các chương trình khơi gợi ý định khởi nghiệp của sinh viên; tạo sân chơi lành mạnh, khơi dậy ý chí khởi nghiệp, giúp sinh viên thể hiện bản lĩnh cá nhân, ươm mầm những ý định khởi nghiệp.

Đổi mới và hoàn thiện chính sách giáo dục và đào tạo tại các trường đại học trong Tỉnh Bình Dương, hỗ trợ đầu tư nhiều hoạt động hướng nghiệp, ngoại khóa mang tính thực tế và đúng với xu hướng hiện tại nhằm khuyến khích sự phát triển, kích thích tư duy sáng tạo cho sinh viên từ đó đưa ra được những ý tưởng, mục tiêu cho sự khởi nghiệp của mình. Cần phải được cải cách môi trường pháp lý, chính sách xã hội ở địa phương để bảo đảm tính thống nhất theo quy định như việc hỗ trợ và cung cấp những thông tin cần thiết cho sinh viên ra trường khi cần triển khai các dự định lập nghiệp của mình. Thiết lập các trung tâm hạ tầng khởi nghiệp, hỗ trợ giới thiệu các quỹ đầu tư, tư vấn các giấy tờ pháp lý, đánh giá các dự án, cung cấp các chính sách mở cửa cho các doanh nghiệp.

Nghiên cứu này cũng có những hạn chế: (1) thuộc tính của biến và thang đo lường thuộc tính của biến được hình thành từ lý thuyết và lược khảo công trình nghiên cứu liên quan, do đó, cần phải nghiên cứu thêm các công trình liên quan mới nữa thì độ tin cậy của thang đo sẽ cao; (2) với các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc và hơn 250 phiếu điều tra. Như vậy, kết quả phân tích có thể chưa đại diện được cho tổng thể; (3) đề tài cũng chưa nghiên cứu các vấn đề sâu về khởi nghiệp như sự quyết định, yếu tố thành công, tình hình sau khởi nghiệp...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ajzen (1991), *"The Theory of Planned Behavior"*, Organizational Behavior and Human Decision Processes, Vol.50.
- [2] Anderson, A. R., & Miller, C. J. (2003), *"Class matters": Human and social capital in the entrepreneurial process*, Journal of Socio-Economics.
- [3] Autio, E., H. Keeley, R., Klofsten, M., G. C. Parker, G., & Hay, M. (2001), *Entrepreneurial Intent among Students in Scandinavia and in the USA*, Enterprise and Innovation Management Studies, 2(2), 145–160.
- [4] Bae, T. J., Qian, S., Miao, C., & Fiet, J. O. (2014), *The Relationship Between Entrepreneurship Education and Entrepreneurial Intentions: A Meta-Analytic Review*. Entrepreneurship: Theory and Practice, 38(2).
- [5] Brem, A. (2008), *The Boundaries of Innovation and Entrepreneurship*, The Boundaries of Innovation and Entrepreneurship: Conceptual Background and Essays on Selected Theoretical and Empirical Aspects.
- [6] Dheer, R. J. S., & Lenartowicz, T. (2016), *Multiculturalism and Entrepreneurial Intentions: Understanding the Mediating Role of Cognitions*, Entrepreneurship: Theory and Practice.

- [7] Erich J. Schwarz, Malgorzata A. Wdowiak, Daniela A. Almer-Jarz and Robert J. Breitennecker (2009), *The effects of attitudes and perceived environment conditions on students' entrepreneurial intent An Austrian perspective*, EducationþTraining Vol. 51 No. 4.
- [8] Gelderen, M. Van, Brand, M., Praag, M. Van, Bodewes, W., Poutsma, E., & Gils, A. Van. (2008), *Explaining entrepreneurial intentions by means of the theory of planned behaviour*, Career Development International, 13(6).
- [9] Groenewegen, G., & De Langen, F. (2012), *Critical Success Factors of the Survival of Start-Ups with a Radical Innovation*, Journal of Applied Economics and Business Research JAEBR, 2(3).
- [10] Guerrero, M., Rialp, J., & Urbano, D. (2008), *The impact of desirability and feasibility on entrepreneurial intentions: A structural equation model*, International Entrepreneurship and Management Journal, 4(1).
- [11] Krueger, N.F. (2007), *What lies beneath? The experiential essence of entrepreneurial thinking*, Entrepreneurship Theory and Practise, 31(1).
- [12] Krueger, N.F., Reilly, M.D. & Carsrud, A. (2000), *Competing models of entrepreneurial intentions*, Journal of Business Venturing, 15(5-6).
- [13] Lee, L., Wong, P. K., Foo, M. Der, & Leung, A. (2011), *Entrepreneurial intentions: The influence of organizational and individual factors*, Journal of Business Venturing, 26(1).
- [14] Micozzi, A., & Lucarelli, C. (2016), *Heterogeneity in entrepreneurial intent: the role of gender across countries*, International Journal of Gender and Entrepreneurship, 8(2).
- [15] Schaper, M., & Volery, T. (2004), *Entrepreneurship and small business: A Pacific Rim perspective*, John Wiley and Sons Australia Ltd, Milton, Queensland.
- [16] Schwarz, E. J., Wdowiak, M. A., Almer-Jarz, D. a., & Breitennecker, R. J. (2009), *The Effects of Attitudes and Perceived Environment Conditions on Students' Entrepreneurial Intent: An Austrian Perspective*, Education + Training, 51(4).
- [17] Hair, J. F., William, C. B., Babin, B. J. and Anderson, R. E. (2010), *Multivariate Data Analysis*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- [18] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, tập 1, 2, NXB Hồng Đức.
- [19] Phan Anh Tú, Giang Thị Cẩm Tiên (2015), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: trường hợp sinh viên khoa kinh tế và quản trị kinh doanh trường đại học cần thơ*, Tạp chí Khoa học Chính trị, số 38.